ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 216 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 870/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Kiến Xương; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 10/TTr-VPĐP ngày 27/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, cụ thể:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 557,3 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.647,0 tấn (05 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Kiến Xương trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
	Tổng cộng (05 xã)	**557,3**	**1.647,0**
1	Hồng Thái	121,4	86,5
2	Vũ Lễ	205,5	226,4
3	Quang Lịch	230,4	240,5
4	Đình Phùng		218,8
5	Vũ Thắng		874,8

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**557,3**
1	**Xã Hồng Thái**				**121,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**626**		**121,4**
	Thôn Xuân Cước: Từ Ngã ba bến thế đến bờ sông Dục Dương	QĐ 1871	626	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	121,4
2	**Xã Vũ Lễ**				**205,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**995**		**193**
	Từ kênh cấp 1 đến ông Dũng	QĐ 567	195	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	37,8
	Tù cầu Đất đến ông Thủy	QĐ 567	400		77,6
	Từ trạm bơm đồng Cửa đến sông Hoàng Giang	QĐ 567	400		77,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**12,5**
	Từ nhà ông Cảnh đến ông Trưởng	QĐ 870	85	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	12,5
3	**Xã Quang Lịch**				**230,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**157**		**30,5**
	Thôn Luật Nội Đông: Đường 2019 ra Đồng Con	QĐ 2389	157	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	30,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**84,6**
	Thôn Luật Trung: Đoạn qua nghĩa trang	QĐ 2389	200	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	39,2
	Thôn Luật Nội Ngoại 2: Từ nhà ông Điều đến đập E	QĐ 2389	270	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	45,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**115,3**
	Bm 2,5m		***892***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***109,6***
	Thôn Luật Nội Đông: Trục xuống nội màu	QĐ 2389	222		27,3
	Thôn Luật Nội Đông: Ngõ ông Cà đến ông Tốn	QĐ 2389	241		29,6
	Thôn Luật Trung: Từ nhà trẻ đến nhà ông Trung đến nhà thờ	QĐ 2389	241		29,6
	Thôn Luật Trung: Đường xã đến ông Hiển	QĐ 2389	110		13,5
	Từ ông Sơn đến ông Trạng	QĐ 2389	78		9,6
	Mở rộng		***113***		***5,7***
	Thôn Luật Trung: Cổng nhà thờ truyền tin đến cống ông Hà	QĐ 2389	113		5,7

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**1.647,0**
1	**Xã Hồng Thái**			**86,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**446**		**86,5**
	Thôn Xuân Cước: Từ Ngã ba bến thế đến bờ sông Dục Dương	446	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	86,5
2	**Xã Vũ Lễ**			**226,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.033,3**		**193,7**
	Từ kênh cấp 1 đến ông Dũng	195	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 1 bên do có mương cứng*	35,6
	Tù cầu Đất đến ông Thủy	400		73,1
	Từ trạm bơm đồng Cửa đến sông Hoàng Giang	438	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	85,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**32,7**
	Từ nhà ông Cảnh đến ông Trưởng	80	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	11,8
	Đoạn từ ông Xanh đến mương cấp 1	170	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	20,9
3	**Xã Quang Lịch**			**240,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**137**		**26,6**
	Thôn Luật Nội Đông: Đường 2019 ra Đồng Con	137	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	26,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**125,8**
	Bm 3,5m	***642***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***125,8***
	Thôn Luật Nội Ngoại 2: Từ nhà ông Điều đến đập E	267		52,3
	Thôn Luật Trung: Đoạn qua nghĩa trang	375		73,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**88,1**
	Bm 3,0m	***113***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,6***
	Thôn Luật Trung: Cổng nhà thờ truyền tin đến cống ông Hà	113		16,6
	Bm 2,5m	***581***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***71,5***
	Thôn Luật Nội Đông: Trục xuống nội màu	242		29,8
	Thôn Luật Nội Đông: Ngõ ông Cà đến ông Tốn	197		24,2
	Đường 219 đến ông Toản	111		13,7
	Đường vào chùa Kim	31		3,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
4	**Xã Đình Phùng**			**218,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.233**		**211,4**
	Đường thôn Nam Huân Bắc (ngõ ông Quyết - sông Câu)	433	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm; Không xây kè 2 bên***	74,2
	Thôn Nam Huân Trung (từ đường nhựa đến bờ sông)	350		60,0
	Thôn Nam Huân Nam: dây 20 - 21	450		77,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**7,4**
	Bm 2,5m	***60***	***Bm 2,5m; BT M 200; dày 14cm***	***7,4***
	Từ nhà ông Đạt - Cầu Đen	18		2,2
	Từ nhà bà Hà - ông Đối	42		5,2
5	**Xã Vũ Thắng**			**874,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.229**		**820,4**
	Thôn 1: Từ cầu ông Lực - Trạm Bơm	900	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	174,6
	Thôn 2: Từ cầu ông Vuông - Nghĩa Trang	1.280		248,3
	Thôn 3: Từ cầu chùa - xã Vũ Vân	400		77,6
	Thôn 3: Từ cầu ông Trực -xã Vũ Vân	400		77,6
	Thôn 3: Từ Sông T30 - Ra Rồi ngoài	400		77,6
	Thôn 4: Từ cầu Đồng Múc - Đồng Mõn	160		31,0
	Thôn 4: Từ bà Thoa - Kênh cấp 1	289		56,1
	Thôn 4: Từ ông Bình - Kênh cấp 1	400		77,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**54,4**
	Bm 3,0m	***282***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,5***
	Từ ông Thái - Chùa Tây	200		29,4
	Sau bà Tâm - ông Trường (Đoạn 2)	82		12,1
	Bm 2,5m	***105***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***12,9***
	Từ ông Trường- ông Thắng	105		12,9

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
28/01/2015 09:48:06